

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 6 – 2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Kinh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Kim Thắm

2. Ông Nguyễn Hoàng Diễm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Lan Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Trông Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29A/2020/TL.ST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐXX-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 21/2020/QĐST ngày 29/5/2020 giữa các đương sự.

*1/ Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Tr A, huyện Ch, tỉnh Hậu G

*2/Bị đơn:* Bà Nguyễn Thiệu Tr (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Hậu G

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà ông Lê Văn N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thiệu Tr tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2013 có đăng ký kết hôn tại UBND xã TR, huyện Ch. ông bà sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc vợ ông thường xuyên bỏ đi, ông bà đã sống ly thân từ 2019 đến nay. Nay nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thiệu Tr.

Về con chung: ông bà có 02 con chung là Lê Văn L (nam) sinh ngày 08/12/2008, Lê Thị D(nữ) sinh ngày 18/10/2012, hiện các cháu đang sống với ông từ khi ông bà ly thân đến nay, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 cháu cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết bị đơn bà Nguyễn Thiệu Tr đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bà Tr đã được triệu tập hợp lệ nhưng xử vắng mặt nên đề nghị áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn. Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, ông Lê Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thiệu Tr, tiếp tục giao cháu Lê Văn L (nam) sinh ngày 08/12/2008, Lê Thị D(nữ) sinh ngày 18/10/2012 cho ông N nuôi dưỡng đến khi thành niên, không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Giữa bà Tr và ông N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định ngày. Quá trình chung sống, giữa bà Tr và ông N phát sinh mâu thuẫn nên ông N nộp đơn yêu cầu ly hôn. Xét đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông N có yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông N và bà Tr.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án: Giữa bà Tr và ông N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013 có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Trường Long A nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống bà Tr và ông N phát sinh mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan niệm sống, không hợp ý, dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên hôn nhân rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được từ đó ông bà đã ly thân nhau. Ông đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình nghĩa vợ chồng nhưng không được.

Quá trình giải quyết ông N xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và xác định không còn tình cảm với bà Tr nên cương quyết ly hôn Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông N và bà Tr là trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N.

[4] Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con chung của ông N, Hội đồng xét xử xét thấy: ông bà có 02 con chung là Lê Văn L (nam) sinh ngày 08/12/2008, Lê Thị D (nữ) sinh ngày 18/10/2012, hiện các cháu đang sống chung với ông N

sau khi ông bà ly thân thì các cháu do ông N trực tiếp chăm sóc chu đáo, học hành đầy đủ, do đó, để bảo đảm ổn định về tâm sinh lý cũng như về chỗ ở cho cháu L và cháu An tiếp tục được học hành và phát triển sau khi ông bà ly hôn nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu L và cháu An cho ông N nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi. Bà Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở, ông N không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: ông N xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[6] Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông N phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thiệu Tr

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Văn L (nam) sinh ngày 08/12/2008, Lê Thị D (nữ) sinh ngày 18/10/2012 cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thiệu Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: ông N khai không có nên không xem xét giải quyết, nếu sau này phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002174 ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí dân sự sơ thẩm (ông N đã nộp xong).

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được Niêm yết theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CCTHADS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Kính**